

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

MST : 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

ĐC: Khu phố 4 – Phường Phú Hữu Tp. Thủ Đức– Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		207.470.304.844	128.087.331.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.867.081.216	10.839.665.555
1. Tiền	111		25.867.081.216	10.839.665.555
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	45.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.558.895.131	102.195.507.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	66.037.684.609	72.245.403.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	69.258.141.000	22.920.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a	-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.6	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.7a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	1.319.355.170	7.111.265.725
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.9	-56.285.648	-81.161.450
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.11		-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn (*)	149	V.11	-	-



V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.328.497	52.157.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	44.328.497	52.157.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.26	-	-
3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154	V.13	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.104.964.177	240.134.097.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.15	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7b	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9	-	-
II. Tài sản cố định	220		211.897.729.234	237.386.857.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.16	211.897.729.234	237.386.857.123
- Nguyên giá	222		384.778.853.828	384.553.853.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-172.881.124.594	-147.166.996.705
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.17	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.18	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	230	V.19		-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.641.284.511	597.213.627
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	V.20	0	0
2. Chi xây dựng cơ bản dở dang	242	V.21	1.641.284.511	597.213.627
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		565.950.432	2.150.026.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	565.950.432	2.150.026.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.23	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			421.575.269.021	368.221.428.414
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.170.709.397	154.974.865.732
I. Nợ ngắn hạn	310		103.631.526.264	74.995.186.223
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.24a,c	45.980.883.058	30.158.810.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.25a	3.370.000	3.370.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.26	12.550.614.358	5.006.110.876

4. Phải trả người lao động	314	V.27	4.888.690.899	9.589.605.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.28a	5.772.751.344	47.191.818
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.29a		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.30	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.31a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.32a,c	9.975.569.427	393.205.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.33a,c	22.200.744.564	29.600.992.752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34a	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.35	2.258.902.614	195.899.423
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.36	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	V.37	-	-
II. Nợ dài hạn	330		109.539.183.133	79.979.679.509
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.24b,c	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.25b	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.28b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.29b	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.31b,c	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.32b,c	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.33b,c	109.539.183.133	79.979.679.509
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.38	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.39	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.40	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.34b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.41	-	-

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.404.559.624	213.246.562.682
I. Vốn chủ sở hữu	410		208.404.559.624	213.246.562.682
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.42	161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	a			
- Cổ phiếu ưu đãi	b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.42		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.38, 42		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.42		
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.42		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.42		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.42		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.42	18.796.726.561	8.333.182.691
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.42	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.42	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.42	28.607.833.063	43.913.379.991
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.42	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.43	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.44	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			421.575.269.021	368.221.428.414

Ngày...19...tháng...10...năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hà
Page 5

Giám đốc



Nguyễn Văn Thụy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	87.966.045.503	81.378.480.546	256.526.325.277	244.706.910.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87.966.045.503	81.378.480.546	256.526.325.277	244.706.910.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	68.382.828.147	59.377.881.007	199.548.723.066	184.817.644.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.583.217.356	22.000.599.539	56.977.602.211	59.889.265.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	416.646.981	277.664.275	948.631.027	563.202.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.824.042.819	2.005.247.076	9.124.541.136	6.555.287.737
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.824.042.819	2.005.247.076	9.124.541.136	6.555.287.737
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.179.043.011	5.577.644.177	12.914.641.477	14.523.302.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.996.778.507	14.695.372.561	35.887.050.625	39.373.878.544
11. Thu nhập khác	31		851.500.000	838	857.000.472	6.002.372
12. Chi phí khác	32		26.373.824	500	26.374.325	120.369.098
13. Lợi nhuận khác	40		825.126.176	338	830.626.147	-114.366.726
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.821.904.683	14.695.372.899	36.717.676.772	39.259.511.818
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.764.380.937	2.939.074.580	7.343.535.354	7.851.902.364
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế	60		11.057.523.746	11.756.298.319	29.374.141.418	31.407.609.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Ngọc Chạch

Kế toán trưởng


 Trần Thị Việt Hà

Ngày... tháng... năm 2021

Giám đốc




 Nguyễn Văn Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3/2021

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		256.699.811.839	243.263.050.789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-	137.795.211.103	- 159.834.958.859
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-	29.620.692.969	- 25.901.246.480
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	6.555.287.737	- 9.124.541.136
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5	-	4.975.759.597	- 7.248.192.070
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		26.308.952.240	24.841.858.862
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-	18.996.382.538	- 27.496.255.593
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.065.430.135	38.499.715.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	944.070.884	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		45.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	75.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	30.944.070.884	10.000.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	22.200.744.564	-	22.200.744.564
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	16.893.199.026	-	32.055.347.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	39.093.943.590	-	54.256.091.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		15.027.415.661	-	5.756.376.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.839.665.555		10.985.406.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.867.081.216		5.229.030.101

Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hà

Giám đốc



Nguyễn Văn Thuy

Mã số thuế: 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 3 năm 2021*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần góp vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê cơ sở hạ tầng; bốc xếp, đóng gói, rút ruột, nâng hạ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến cảng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 - Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

							Cuối quý	Đầu năm	
1. Tiền									
Tiền mặt							147.755.000	190.331.500	
Tiền gửi ngân hàng							25.768.332.241	10.649.334.055	
Tiền đang chuyển									
Cộng							25.916.087.241	10.839.665.555	
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối quý			Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối quý			Đầu năm			
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối quý			Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn			45.000.000.000			15.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn			45.000.000.000			15.000.000.000			
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối quý			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác									
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ									
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trọng kỳ									
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do									
3. Phải thu của khách hàng							Cuối quý	Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn							66.037.684.609	72.245.403.452	
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác (trả trước người bán)							69.258.141.000	22.920.000.000	
- Phải thu của khách hàng dài hạn									
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác									
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan									
4. Phải thu khác					Cuối quý		Đầu năm		
a) Ngắn hạn					Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hóa;									

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Thu người lao động (tạm ứng);							
- Cho mượn;							
- Phải thu khác: BHXH, BHYT, BHTN, BHTNNLD-BNN							
- Các khoản phải thu khác							
Cộng							
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác;							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)							
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối quý		Đầu năm			
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối quý			Đầu năm		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Nợ khó đòi		56.285.648	-		56.285.648	-	Công ty TNHH Chế Biến Gỗ An An
		115.190.060	-		115.190.060	-	Công ty TNHH Vận Tải Biển và Đầu Tư Phi Mã

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- công cụ, dụng cụ;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
-Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng kho thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.641.284.511	1.641.284.511	597.213.627	597.213.627
- Mua sắm;	1.641.284.511	1.641.284.511	597.213.627	597.213.627
- XDCB;				
- Sửa chữa				

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	274.767.196.613	33.482.902.629	76.228.754.586	75.000.000		384.553.853.828
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	225.000.000					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	274.992.196.613	33.482.902.629	76.228.754.586	75.000.000		384.778.853.828
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	94.169.082.376	12.319.991.944	40.668.547.385	9.375.000		147.166.996.705
- Khấu hao từ đầu năm	18.983.196.216	2.403.434.169	4.313.435.004	14.062.500		25.714.127.889
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	113.152.278.592	14.723.426.113	44.981.982.389	23.437.500		172.881.124.594
Giá trị còn lại	161.839.918.021	18.759.476.516	31.246.772.197	51.562.500		211.897.729.234
- Tại ngày đầu năm	178.606.573.954	57.653.814.433	842.181.831	284.286.905		237.386.857.123
- Tài ngày cuối kỳ	161.839.918.021	18.759.476.516	31.246.772.197	51.562.500		211.897.729.234
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								
hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã kh								

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							

- Tài ngày cuối kỳ						
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:						
Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Cuối quý		
a) Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá						
Nguyên giá						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Tôn thất do suy giảm giá trị						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá						
13. Chi phí trả trước				Cuối quý	Đầu năm	
a) Ngắn hạn						
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;						
- Công cụ dụng cụ xuất dụng;						

- Chi phí đi vay;						
- Các khoản khác						
b) Dài hạn						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm;						
- Các khoản khác						
Cộng (a+b)						
14. Tài sản khác						
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	22.200.744.564	22.200.744.564			29.600.992.752	29.600.992.752
b) Vay dài hạn	109.539.183.133	109.539.183.133			79.979.679.509	79.979.679.509
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	109.539.183.133	109.539.183.133			79.979.679.509	79.979.679.509
Tổng cộng (a+b)	131.739.927.697	131.739.927.697			109.580.672.261	109.580.672.261
16. Phải trả người bán					Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán					45.980.883.058	30.158.810.121
- Phải trả cho các đối tượng khác						
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Các đối tượng khác						
c) Phải trả người bán là các bên liên quan						
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm đến cuối quý	Số đã thực nộp từ đầu năm đến cuối quý	Cuối quý
a) Phải nộp			5.006.110.876	17.721.763.109	10.177.259.627	12.550.614.358
- Thuế GTGT			1.756.038.578	9.090.350.567	4.542.495.565	6.303.893.580
- Thuế thu nhập cá nhân			274.312.701	779.510.178	659.004.465	394.818.414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.975.759.597	7.851.902.364	4.975.759.597	5.851.902.364
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp						
b) Phải thu						
- Thuế GTGT						0
- Thuế thu nhập cá nhân						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp						
18. Chi phí phải trả					Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Phải trả nhà cung cấp					45.980.883.058	30.158.810.121

- Phải trả người lao động		4.888.690.899	9.589.605.236			
- Các khoản trích trước khác		5.400.000.000	0			
b) Dài hạn						
- Lãi vay						
19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm			
a) Ngắn hạn		9.975.569.427	393.205.997			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí		66.191.853	34.392.103			
- Bảo hiểm xã hội;		53.851.644	86.029.302			
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		9.669.458.839	84.449.501			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		186.067.091	188.335.091			
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
20. Doanh thu chưa thực hiện						
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng						
21. Trái phiếu phát hành: không có						
22. Cổ phiếu ưu đãi: không có						
23. Dự phòng phải trả:		Cuối quý	Đầu năm			
a) Ngắn hạn						
b) Dài hạn						
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
25. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	161.000.000.000					
- Lãi trong năm trước						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						

Số dư đầu năm nay	161.000.000.000					
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	161.000.000.000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm	8.333.182.691			43.913.379.991		
- Tăng vốn trong kỳ	10.463.543.870					
- Lãi trong kỳ				31.407.609.454		
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận				43.913.156.382		
- Phân phối các quỹ				2.800.000.000		
- Giảm khác (chậm nộp thuế)						
Số dư cuối kỳ	18.796.726.561			28.607.833.063		
b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu					Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					161.000.000.000	161.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm						
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối kỳ						
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông					16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18.796.726.561	8.333.182.691
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	2.190.361.135	188.771.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	68.541.479	7.128.000
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối quý	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí: không ps

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không ps

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.706.910.110	256.526.325.277
a) Doanh thu	244.706.910.110	256.526.325.277
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	244.706.910.110	256.526.325.277
Cộng	244.706.910.110	256.526.325.277
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	184.817.644.623	199.548.723.066
4. Doanh thu hoạt động tài chính	563.202.847	948.631.027
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.202.847	948.631.027
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		
5. Chi phí tài chính	6.555.287.737	9.124.541.136
- Lãi tiền vay;	6.555.287.737	9.124.541.136
- Chi phí tài chính khác.		
6. Thu nhập khác	6.002.372	857.000.472
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.000.000	857.000.000
- Các khoản khác	2.372	472
7. Chi phí khác	120.369.098	26.374.325
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	120.369.098	26.374.325
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.523.302.053	12.914.641.477

- Các khoản chi phí QLDN khác		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu; vật liệu;	4.377.823.466	4.414.732.185
- Chi phí nhân công;	26.500.225.281	26.204.530.469
+ Tiền lương NLD	24.037.825.281	23.475.721.829
+ Lương NQL	1.944.000.000	1.944.000.000
+ Thù lao HDQT, BKS	518.400.000	784.808.640
- Tiền ăn giữa ca, phụ cấp độc hại	1.097.192.584	1.097.503.930
- Bảo hộ lao động, đồng phục		335.301.000
- Đào tạo, y tế	665.421.818	21.645.000
- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	1.686.006.340	1.691.845.254
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	25.714.127.889	25.825.622.513
- Chi phí sửa chữa lớn trích trước	5.400.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.205.750.310	151.900.609.570
- Chi phí lãi vay	6.555.287.737	9.124.541.136
- Chi phí khác bằng tiền	814.768.086	1.333.249.947
Cộng	206.016.603.511	248.154.111.473
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.851.902.364	7.343.535.354
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	7.851.902.364	7.343.535.354
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 0

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Việt Hà

Lập ngày...19...tháng...10...năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Thuý